TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2020
"V/v Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Tạ Hồng Tuấn**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phùng Văn Thị** và bà **Ma Thị Lưu**
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Hoài Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ:*** Bà **Nguyễn Phương Linh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Anh **Vi Hồng K** - Sinh năm 1975
Địa chỉ: Khu 7, xã Đ, huyện T, tỉnh Phỳ Thọ
Nghề nghiệp: Lao động tự do
Bị đơn: Chị **Vi Thị D** - Sinh năm 1978
Địa chỉ: Khu 7, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ
Nghề nghiệp: Lao động tự do
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Ông **Vi Xuân T**: Sinh năm 1940
Nơi cư trú: Khu 7, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Ba, Phú Thọ II do bà **Nguyễn Thị Tuyết L** - Giám đốc Phòng giao dịch Khải Xuân là người đại diện theo ủy quyền.

Anh K, chị D, ông T có mặt. Đại diện Ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Vi Hồng K trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Anh và chị Vi Thị D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995, gia đình có tổ

chức lễ cưới nhưng vì lúc đó chị D vẫn chưa đủ tuổi nên không được chính quyền địa phương đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống từ đó cho đến nay và vẫn không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với nhau cơ bản là hòa thuận cho đến năm 2018, con trai lớn của anh, chị bị tai nạn đuối nước từ đó vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi nhau, chị D đã có lời lẽ không đúng mực đối với anh. Do cuộc sống vợ chồng không còn được hòa thuận nên đầu năm 2019 chị D đã tự bỏ gia đình để về nhà bố mẹ chị D ở, không còn quan tâm đến anh và gia đình, mặc dù anh đã cố gắng thuyết phục chị D trở về nhà để vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng không có kết quả. Nay anh xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn vì vậy anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị Vi Thị D là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện nay anh và chị Vi Thị D có 01 con chung là Vi Phương L; sinh ngày 20/4/2011, con chung đang ở với anh tại khu 7, xã Đ, huyện T. Sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị D thì anh K yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Kể từ khi anh và chị Vi Thị D chung sống cho đến nay không có tài sản chung, chị D cũng không có công sức đóng góp gì đáng kể cho gia đình anh.

- Về nợ chung: Anh và chị D hiện nay đang còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba - Phòng Giao dịch Khải Xuân số tiền gốc 200.000.000.đ và tiền lãi, khi vay thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên anh Vi Hồng K, mục đích vay để kinh doanh sản xuất và trả nợ tiền chữa bệnh cho con. Anh xác định đây là khoản nợ chung nên anh và chị D đều phải có nghĩa vụ đối với khoản vay nợ này.

Ngoài ra, khi chị D bỏ gia đình để về về ở nhà bố mẹ chị D, anh có đưa cho chị D số tiền 50.000.000.đ, chị D còn đem theo 01 xe máy Honda biển số 19AH - 010.90 cùng toàn bộ số lúa thu hoạch của năm 2018. Đây là tài sản chung của anh và chị D. Nếu chị D nhận toàn bộ số tài sản này và không yêu cầu tài sản nào khác thì anh sẽ nhận trả toàn bộ số nợ chung tại Ngân hàng. Còn nếu chị D không đồng ý thì anh sẽ không chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào về tài sản của chị D và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với những tài sản đã được Tòa án thẩm định, định giá ngày 11/9/2020 gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất: Anh K xác định nguồn gốc đất là bố mẹ đẻ anh mua của UBND xã Đông Thành, sau đó làm nhà và xây dựng các công trình trên đất rồi cho vợ chồng anh chị ra ở riêng từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng ổn định không có tranh chấp. Cho đến năm 2013, bố đẻ anh là Vi Xuân T cho anh đứng tên cấp GCNQSDĐ, mục đích là để cho anh thuận lợi vay vốn Ngân hàng làm ăn và lo cho cuộc sống gia đình vì vậy đây là tài sản của bố anh, không phải tài sản của anh, cũng không phải tài sản chung của vợ chồng. Chị D chỉ có công sức nhỏ trong tài sản

này, tương đương với số tiền anh đã đưa là 50.000.000.đ và số tài sản mà chị D đã đem đi. Anh không chấp nhận bất cứ yêu cầu nào khác về tài sản của chị Vi Thị D.

***** Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là chị Vi Thị D trình bày như sau: Xác nhận việc chung sống với anh K từ năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống cho đến năm 2018 thì mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong cuộc sống. Do mâu thuẫn ngày càng nghiêm trong cho nên từ đầu năm 2019, chị và anh K đã sống ly thân. Nay chị cũng xác định không còn tình cảm với anh K và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Vi Hồng K.

- Về con chung: Chị xác nhận anh K đã trình bày đúng, chị cũng yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị không chấp nhận lời trình bày của anh Vi Hồng K về phần tài sản. Chị xác nhận những tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản xây dựng trên đất đã được Tòa án thẩm định, định giá ngày 11/9/2020 là đúng và đầy đủ, chị không bổ sung gì thêm về tài sản. Đối với đất, nguồn gốc là do UBND xã cấp cho vợ chồng chị năm 2004, sau đó vợ chồng đã xây dựng nhà ở, các công trình trên đất và sử dụng ổn định từ năm 2004, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ Vi Hồng K. Chị xác định toàn bộ diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ và tài sản trên đất tại khu 7, xã Đ đã được Tòa án thẩm định, định giá là tài sản chung của chị với anh K, từ khi chị và anh K sống ly thân thì toàn bộ tài sản này do K quản lý sử dụng.

Đối với các tài sản khác mà trước đây chị đã có bản kê khai nộp cho Tòa án gồm mua xe ôtô, mua ruộng, đất...do anh K không thừa nhận, chị cũng không có chứng cứ để chứng minh vì vậy chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về khoản nợ 200.000.000.đ tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba - Phòng Giao dịch Khải Xuân: Đây là khoản nợ anh K thế chấp GCNQSDĐ vay để mua ôtô kinh doanh. Mặc dù chị có ký hồ sơ vay nhưng không được sử dụng vì vậy chị không chấp nhận là nợ chung, anh K phải tự chịu trách nhiệm đối với khoản vay nợ này.

Về việc khi ly thân, anh K trình bày có đưa cho chị số tiền 50.000.000.đ và đem theo toàn bộ số lúa thu hoạch năm 2018 là hoàn toàn không đúng, chị không chấp nhận. Chị xác nhận có đem theo 01 xe máy Honda biển số 19AH-010.90 và xe này hiện chị đang quản lý sử dụng.

Nay chị xác nhận tài sản chung hiện có là những tài sản đã được Tòa án thẩm định, định giá gồm quyền sử dụng đất đã được cấp GCNQSDĐ và tài sản trên đất. Chị D yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung bằng hình thức anh K sẽ phải thanh toán bằng tiền cho chị. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết thêm tài sản nào khác.

***** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vi Xuân T có mặt trình bày: Ông là bố đẻ của anh Vi Hồng K, ông xác nhận việc anh K, chị D chung sống được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn do chị D chưa đủ tuổi. Ông cũng đồng ý lời trình bày

của anh K về phần tài sản, xác nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của ông. Về đất ông được UBND xã cấp đổi năm 2004, sau đó làm nhà và các công trình rồi cho vợ chồng anh K, chị D ra ở, trong quá trình sử dụng ông có đồng ý cho anh K đứng tên cấp GCNQSDĐ để tiện cho anh K làm thủ tục vay vốn, việc cho đứng tên chỉ thỏa thuận miệng không có văn bản gì. Ông xác định toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của riêng ông, không phải của anh K, cũng cũng không phải của chung như chị D trình bày. Ông yêu cầu Tòa an trả lại đất và tài sản trên đất cho ông. Toàn bộ những tài sản và quyền lợi về tài sản của ông sẽ giao cho anh K quản lý sử dụng.

- Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba là bà Nguyễn Thị Tuyết L vắng mặt nhưng có lời trình bày xác nhận ngày 10/12/2018, hộ anh Vi Hồng K có vay của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba - Phòng Giao dịch Khải Xuân số tiền gốc 200.000.000.đ theo Hợp đồng tín dụng số 2711-LAV-201805056 ngày 10/12/2018, thời hạn vay 04 năm, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (GCNQSDĐ đứng tên hộ Vi Hồng K hiện Ngân hàng đang quản lý) ở tại khu 7 xã Đ, huyện T. Nay anh K, chị D ly hôn, Ngân hàng đề nghị Tòa án giao nghĩa vụ trả nợ đảm bảo việc thu hồi nợ của Ngân hàng sau này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết trong vụ án vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh của Tòa án thì anh Vi Hồng K và chị Vi Thị D chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay, việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện và sau đó đã có đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng lại chưa từng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn, đây hoàn toàn thuộc về trách nhiệm của đương sự do không làm thủ tục đề nghị đăng ký kết hôn theo quy định. Việc anh K, chị D chung sống đã nhiều năm mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh K, chị D xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và không còn sống chung từ năm 2019, cả hai đều yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Xét yêu cầu của anh K, chị D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 nên được chấp nhận.

[3]. Về nuôi con chung: Anh K, chị D có 01 con chung như đã trình bày ở trên. Xét yêu cầu được nuôi con chung của hai bên là nguyện vọng chính đáng, xuất phát

từ tình cảm, trách nhiệm của người cha, người mẹ đối với con của mình. Tuy nhiên, hiện nay con chung đang ở ổn định với anh K, đã trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với anh K. Vì vậy, để cho con chung tiếp tục có cuộc sống ổn định, không bị ảnh hưởng tâm lý khi thay đổi môi trường sống, đảm bảo cho sự phát triển của con chung nên tạm thời giao con chung cho anh K được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh K tự nguyện không yêu cầu nên trong vụ án này không buộc chị D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, các đương sự không thống nhất về tài sản chung. Tài sản mà các đương sự tranh chấp về quyền sở hữu là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 52, diện tích 300,0 m^2 đất ở tại xã Đông Thành, huyện Thanh Ba, trị giá thửa đất là 350.000.000.đ và tài sản gắn liền với đất (nhà, khu vệ sinh, chuồng trại, mái lợp blô xi măng, tường rào, cổng) trị giá 28.100.000.đ. Tổng giá trị tài sản là 378.100.000.đ;

Về phía anh K và ông T cho rằng toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của ông T. Chị D cho rằng đây là tài sản chung của chị với anh K tạo lập được trong thời gian chung sống;

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án và lời trình bày, yêu cầu của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Toàn bộ các tài sản trên đã được Tòa án thẩm định, định giá đều được hình thành sau khi anh K và chị D chung sống. Đối với quyền sử dụng đất, anh K và chị D đã ở và sử dụng từ năm 2004 cho đến nay, sau khi có đất mới xây dựng nhà ở cùng các công trình trên đất, đã sử dụng liên tục ổn định không có tranh chấp. Năm 2013, UBND huyện Thanh Ba đã cấp GCNQSDĐ số BT 431412 đứng tên chủ sử dụng đất là hộ Vi Hồng K, nguồn gốc là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì anh K là chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, là người trực tiếp kê khai và nộp tiền thuế. Việc anh K và ông T cho rằng nguồn gốc đất là của ông T cho anh K, chị D sử dụng và đứng tên là không có căn cứ, bởi lẽ trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thanh Ba cung cấp thì không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện đất là của ông T hoặc là do ông T tặng cho, ủy quyền cho anh K đứng ra làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, ngoài lời trình bày của ông T và anh K thì cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh. Ông T cũng xác nhận từ trước đến nay ông ở riêng, không sống chung cùng anh K, chị D và cũng không sử dụng và sinh sống trên thửa đất này mà chỉ có anh K, chị D sử dụng;

Từ những nhận định trên, có đủ căn cứ để xác định thửa đất số 23, tờ bản đồ số 52, diện tích 300,0 m^2 đất ở tại khu 7, xã Đ, huyện T đã được UBND huyện Thanh ba cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ Vi Hồng K là đất Nhà nước giao cho hộ anh Vi Hồng K có thu tiền sử dụng đất và là tài sản chung của anh K, chị D. Các tài sản trên đất là nhà cấp 4, bếp, công trình vệ sinh, ... cũng không có căn cứ chứng minh là do ông T

làm cho mà các tài sản này được hình thành trong thời gian anh K, chị D sử dụng đất vì vậy cũng là tài sản chung của anh K chị D;

Đối với khoản nợ 200.000.000.đ tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba: Căn cứ vào hồ sơ vay vốn thì anh K, chị D có thế chấp quyền sử dụng đất trên để vay, mục đích để sản xuất kinh doanh phục vụ đời sống cho cả gia đình, hồ sơ vay đều có sự thống nhất của cả chị D và anh K, việc chị D cho rằng đây là khoản nợ riêng của anh K là không có cơ sở mà phải khẳng định đây là khoản nợ chung và cả hai đều đều phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ này;

Về việc anh K trình bày khi ly thân, anh K có đưa cho chị D số tiền 50.000.000.đ, 01 xe máy và số lúa thu hoạch của năm 2018. Phía chị D chỉ thừa nhận có đem theo 01 xe máy hiện vẫn đang sử dụng, còn tiền và lúa hoàn toàn không có. Ngoài lời trình bày thì anh K còn đưa thêm 02 người làm chứng đến phiên tòa là chị Vi Phùng Minh T và chị Vi Phùng Vũ T (đều là em gái của anh K). Tuy nhiên, chị T và chị T chỉ nghe anh K bàn bạc và nói là đưa tiền cho chị D chứ không trực tiếp nhìn thấy, ngoài ra cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh vì vậy không có căn cứ để xác định chị D có quản lý tài sản chung là 50.000.000.đ và lúa thu hoạch của năm 2018.

Toàn bộ sản chung là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã định giá hiện đang do anh K quản lý sử dụng. Chị D không yêu cầu chia bằng hiện vật mà yêu cầu anh K thanh toán bằng tiền vì vậy giao cho anh K được quyền sở hữu toàn bộ nhưng buộc anh K phải có nghĩa vụ thanh toán lại phần giá trị chênh lệch tài sản tương ứng cho chị D theo quy định.

Đối với chiếc xe máy không định giá do chị D đang quản lý sử dụng nên giao cho chị D được quyền sở hữu.

Về khoản nợ chung 200.000.000.đ tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Thanh Ba: Do các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giao cho anh K sở hữu, vì vậy để thuận lợi và đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau này nên giao cho anh K là người phải có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng là phù hợp.

[5]. Về án phí: Anh Vi Hồng K là nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh K, chị D còn phải chịu tiền án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[6]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền đã chi phí cho việc thẩm định, định giá là 4.100.000.đ và số tiền này chị D là người đã nộp tạm ứng. Xét việc thẩm định, định giá là cần thiết, các bên đều được hưởng các quyền về tài sản như nhau vì vậy cả hai bên đều phải cùng có nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định, định giá. Do chị D đã nộp tạm ứng vì vậy buộc anh K phải hoàn trả lại cho chị D 1/2 chi phí thẩm định, định giá là 2.050.000đ.

[7]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và xác định trong

quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ hệ vợ chồng; giao con chung cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng; giao toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh K sở hữu và buộc anh K phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D từ 50.000.000.đ đến 80.000.000.đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 210, Điều 212, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc *"Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình*; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử**: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vi Hồng K và chị Vi Thị D.

***** Về nuôi con chung: Giao cho anh Vi Hồng K được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Vi Phương L; sinh ngày 20/4/2011 (hiện nay con chung đang ở với anh K tại khu 7, xã Đ, huyện T). Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

***** Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 23, tờ bản đồ số 52, diện tích 300,0 m^2 đất ở, đã được UBND huyện Thanh Ba cấp GCNQSDĐ số BT431412 ngày 10/12/2013 đứng tên người sử dụng đất là hộ Vi Hồng K ở tại khu 7, xã Đ, huyện T và toàn bộ các tài sản trên đất là tài sản chung của anh Vi Hồng K và chị Vi Thị D.

- Giao cho anh Vi Hồng K được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản chung gồm; Quyền sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 52, diện tích 300,0 m^2 đất ở, đã được UBND huyện Thanh Ba cấp GCNQSDĐ số BT431412 ngày 10/12/2013 đứng tên người sử dụng đất là hộ Vi Hồng K ở tại khu 7, xã Đ, huyện T có trị giá là 350.000.000.đ cùng toàn bộ các tài sản trên đất gồm nhà, khu vệ sinh, khu chuồng trại chăn nuôi, mái hiên lợp blô xi măng, tường rào, cổng xây trị giá 28.100.000.đ. Tổng giá trị tài sản giao cho anh K được quyền sở hữu, sử dụng là **378.100.000**.đ (ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm nghìn đồng) và các tài sản không kê khai định giá là toàn bộ các đồ dùng, vật dụng sinh hoạt hiện đang có ở trong nhà;

(Toàn bộ số tài sản giao cho K sở hữu, sử dụng hiện đang do anh K quản lý sử dụng ở tại khu 7, xã Đ, huyện T).

- Giao cho chị Vi Thị D được quyền sở hữu 01 chiếc xe máy (đã cũ) không định giá *(hiện đang do chị D quản lý sử dụng).*

***** Về nợ chung: Anh Vi Hồng K phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Ba, Phú Thọ II số tiền gốc là 200.000.000.đ (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 2711-LAV-201805056 ngày 10/12/2018.

***** Về thanh toán chênh lệch tài sản: Buộc anh Vi Hồng K phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản cho chị Vi Thị D tổng số tiền là **90.000.000**.đ (chín mươi triệu đồng).

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

***** Về chi phí tố tụng: Chị Vi Thị D và anh Vi Văn K mỗi người phải nộp 2.050.000.đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị D đã nộp toàn bộ số tiền thẩm định, định giá. Anh Vi Hồng K phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Vi Thị D 2.050.000.đ (hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

***** Về án phí: Anh Vi Hồng K phải nộp phải nộp 300.000.đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 4.405.000.đ tiền án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí anh Vi Hồng K phải nộp là **4.705.000**.đ (bốn triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng). Xác nhận anh K đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại *"Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án"* số AA/2019/0002047 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Chị Vi Thị D phải nộp **4.500.000**.đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã Đ;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Tuấn